

TP.HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2022
Ho Chi Minh City, 26 August, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường
Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic
Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc
City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- *Audited separate financial statements for the six months of 2022.*
- *Audited consolidated financial statements for the six months of 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2022
tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 26/08/2022, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 (đã soát xét).
- Audited separate financial statements for the six months of 2022.
- Audited consolidated financial statements for the six months of 2022.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose
information



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



Số: ~~43.22~~/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• ***Kết quả kinh doanh hợp nhất:***

- Doanh thu thuần Hợp nhất 6 tháng năm 2022 đạt 1.882 tỷ đồng, tăng 453 tỷ đồng, tương đương tăng 32% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022 đạt 300 tỷ đồng, tăng 124 tỷ đồng, tương đương tăng 71% so với cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt làm cho doanh thu tăng trưởng. Đồng thời công ty tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng, gia tăng hiệu quả bán hàng, cùng với đó là việc công ty đã dự trữ được nguyên vật liệu giá thấp, dẫn đến giá thành sản xuất được tối ưu. Đây là các nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất tốt hơn so với cùng kỳ.

• ***Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:***

- Doanh thu thuần Công ty mẹ 6 tháng năm 2022 đạt 440 tỷ đồng, giảm 271 tỷ đồng, tương đương giảm 38% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng năm 2022 đạt 146 tỷ đồng, tăng 41 tỷ đồng, tương đương tăng 39% so với cùng kỳ.

Kể từ đầu năm 2022, toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty mẹ đã được chuyển giao cho công ty con là Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long. Công ty mẹ chỉ còn hoạt động thương mại, chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Đây là nguyên nhân chính làm cho doanh thu của công ty mẹ giảm sút so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 150 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước chưa thực hiện điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG ANH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

---o0o---

Số: **44.22**/CV-TLG

(V/v Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên BCTC trước và sau soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên Báo cáo tài chính trước và sau soát xét như sau:

DVT: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Trước soát xét	Sau soát xét	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Chi phí tài chính - Lợi nhuận sau thuế	5.084 155.468	14.072 146.480	8.988 (8.988)	Tăng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con)
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT Không có chênh lệch				

Trên đây là giải trình của Công ty về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên Báo cáo tài chính trước và sau soát xét.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



Trần Phương Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9-45



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm Ông Trần Lê Nguyên Ông Huỳnh Văn Thiện	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 26/4/2022) Thành viên (đến ngày 26/4/2022)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga Ông Đinh Đức Hậu	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 26/4/2022) Thành viên (đến ngày 26/4/2022)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền số 08.21/UQ-TLG ngày 1 tháng 6 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12689
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.149.631.605.736	1.867.453.670.532
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	483.978.904.193	503.425.694.773
111	Tiền		311.478.904.193	339.074.817.864
112	Các khoản tương đương tiền		172.500.000.000	164.350.876.909
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		310.462.323.288	239.999.139.200
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	310.462.323.288	239.999.139.200
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		598.517.788.085	398.342.077.637
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	574.217.124.547	360.613.054.625
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.380.090.767	30.644.903.658
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.765.870.750	19.423.980.217
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.845.297.979)	(12.339.860.863)
140	Hàng tồn kho	9	713.573.445.889	693.114.318.297
141	Hàng tồn kho		723.833.522.524	704.241.213.936
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.260.076.635)	(11.126.895.639)
150	Tài sản ngắn hạn khác		43.099.144.281	32.572.440.625
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.603.168.481	13.186.182.712
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	26.125.814.703	15.920.601.434
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	3.370.161.097	3.465.656.479
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		582.651.045.591	578.684.880.396
210	Các khoản phải thu dài hạn		7.954.556.280	5.799.200.123
216	Phải thu dài hạn khác		7.954.556.280	5.799.200.123
220	Tài sản cố định		433.137.973.718	445.543.913.696
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	409.225.962.842	425.390.545.912
222	Nguyên giá		1.052.617.419.133	1.031.042.278.559
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(643.391.456.291)	(605.651.732.647)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	23.912.010.876	20.153.367.784
228	Nguyên giá		73.564.642.251	68.137.527.411
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.652.631.375)	(47.984.159.627)
240	Tài sản dở dang dài hạn		40.282.385.534	19.040.558.603
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.282.385.534	19.040.558.603
250	Đầu tư tài chính dài hạn		33.723.584.000	33.621.440.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.961.416.000)	(4.063.560.000)
260	Tài sản dài hạn khác		67.552.546.059	74.679.767.974
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	58.545.940.400	64.581.906.877
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	9.006.605.659	10.097.861.097
270	TỔNG TÀI SẢN		2.732.282.651.327	2.446.138.550.928

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		756.581.570.116	620.560.103.651
310	Nợ ngắn hạn		736.886.706.116	578.295.639.397
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	261.328.312.450	192.966.654.832
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.198.553.781	6.770.431.424
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	87.833.185.345	23.159.487.331
314	Phải trả người lao động		35.013.732.862	27.023.465.313
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	93.002.937.181	96.976.213.042
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	10.439.770.676	49.255.503.644
320	Vay ngắn hạn	18(a)	230.035.216.001	173.272.413.271
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	13.034.997.820	8.871.470.540
330	Nợ dài hạn		19.694.864.000	42.264.464.254
338	Vay dài hạn	18(b)	3.260.000.000	11.689.230.754
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	16.434.864.000	30.575.233.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.975.701.081.211	1.825.578.447.277
410	Vốn chủ sở hữu		1.975.701.081.211	1.825.578.447.277
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(298.650.848)	(300.043.194)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	228.691.572.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	574.525.255.732	457.608.904.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		396.733.273.144	345.990.396.887
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		177.791.982.588	111.618.507.257
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.732.282.651.327	2.446.138.550.928



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
01	Doanh thu bán hàng	1.889.213.856.206	1.441.622.902.279
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.667.117.380)	(13.306.662.927)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.881.546.738.826	1.428.316.239.352
11	Giá vốn hàng bán	(1.057.629.111.327)	(817.551.300.798)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	823.917.627.499	610.764.938.554
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.976.772.169	15.228.786.858
22	Chi phí tài chính	(6.144.330.128)	(915.755.904)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.000.627.131)	(3.603.506.160)
25	Chi phí bán hàng	(315.056.445.993)	(256.409.501.031)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.875.050.150)	(149.195.051.599)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	373.818.573.397	219.473.416.878
31	Thu nhập khác	5.670.987.620	3.076.868.006
32	Chi phí khác	(1.312.057.546)	(389.474.621)
40	Lợi nhuận khác	4.358.930.074	2.687.393.385
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378.177.503.471	222.160.810.263
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(76.920.101.129)	(44.895.467.889)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.091.255.438)	(1.253.765.877)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	300.166.146.904	176.011.576.497
61	Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty	300.166.146.904	176.011.576.497
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 3.473	2.036
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 3.473	2.036



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.177.503.471	222.160.810.263
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.195.928.762	41.468.147.058
03	Hoàn nhập dự phòng	(17.443.046.902)	(1.673.656.021)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30 (2.891.929.634)	(24.779.157)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	30,34 (10.593.093.664)	(13.065.473.142)
06	Chi phí lãi vay	31 4.000.627.131	3.603.506.160
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	393.445.989.164	252.468.555.161
09	Tăng các khoản phải thu	(202.894.256.560)	(33.535.724.339)
10	Tăng hàng tồn kho	(19.592.308.588)	(82.421.934.348)
11	Tăng các khoản phải trả	84.633.512.865	54.598.089.234
12	Giảm chi phí trả trước	5.549.297.297	3.205.512.896
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.777.068.590)	(3.543.067.334)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (28.359.554.134)	(20.627.844.399)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(29.165.681.891)	(27.622.730.551)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	199.839.929.563	142.520.856.320
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.070.082.277)	(26.389.982.900)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.521.777.484	1.913.736.916
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(281.462.323.288)	(337.499.139.200)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	210.999.139.200	403.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	10.228.955.671	16.803.552.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(112.782.533.210)	58.328.167.184
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	305.935.105.011	342.222.377.113
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(257.601.533.035)	(296.373.161.334)
36	Tiền chi trả cổ tức	(155.619.167.000)	(77.794.453.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(107.285.595.024)	(31.945.237.221)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(20.228.198.671)	168.903.786.283
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	503.425.694.773	371.680.211.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	781.408.091	(220.092.230)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	483.978.904.193	540.363.905.992

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn có 7 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.176 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 2.974 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	439.819.620	1.123.648.210
Tiền gửi ngân hàng	311.039.084.573	337.951.169.654
Các khoản tương đương tiền (*)	172.500.000.000	164.350.876.909
	<u>483.978.904.193</u>	<u>503.425.694.773</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	310.462.323.288	310.462.323.288	220.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu	-	-	19.999.139.200	19.999.139.200
	<u>310.462.323.288</u>	<u>310.462.323.288</u>	<u>239.999.139.200</u>	<u>239.999.139.200</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	46.513.488.330	34.137.856.436
Khác	527.703.636.217	326.475.198.189
	<u>574.217.124.547</u>	<u>360.613.054.625</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 75.198.479.401 Đồng và 34.173.847.285 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại SQC	6.210.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	3.822.000.000	3.822.000.000
Khác	17.348.090.767	26.822.903.658
	<u>27.380.090.767</u>	<u>30.644.903.658</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.804.147.113	-	2.481.407.557	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.448.530.841	-	1.413.195.700	-
Ký quỹ, ký cược	46.400.000	-	10.455.618.882	-
Các khoản khác	466.792.796	-	5.073.758.078	-
	<u>6.765.870.750</u>	<u>-</u>	<u>19.423.980.217</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Like Link	12.148.743.633	8.944.157.630	(3.204.586.003)	9.359.076.827	4.574.451.528	(4.784.625.299)
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
Trung tâm Sách Nguyễn Huệ	12.356.791.086	11.726.865.839	(629.925.247)	9.473.824.639	8.008.006.145	(1.465.818.494)
Trung tâm Sách Xuân Thu	10.630.504.092	10.172.671.470	(457.832.622)	7.238.819.941	5.985.377.400	(1.253.442.541)
Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	816.925.065	-	(816.925.065)	816.925.065	-	(816.925.065)
Nhà Sách Nhân Văn	377.333.800	96.687.580	(280.646.220)	413.815.724	133.130.857	(280.684.867)
Khác	37.114.192.129	34.412.798.903	(2.701.393.226)	5.117.395.493	3.133.020.492	(1.984.375.001)
	<u>75.198.479.401</u>	<u>65.353.181.422</u>	<u>(9.845.297.979)</u>	<u>34.173.847.285</u>	<u>21.833.986.422</u>	<u>(12.339.860.863)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	62.444.547.343	-	62.834.069.879	-
Nguyên vật liệu	302.727.642.407	(2.421.136.406)	262.457.334.508	(2.068.850.143)
Công cụ, dụng cụ	6.886.997.369	(1.197.009.181)	5.879.797.881	(1.012.501.567)
Chi phí SXKD dở dang	54.269.773.338	(1.998.499.842)	60.399.405.581	(2.122.979.626)
Thành phẩm	141.663.714.863	(1.947.651.272)	139.536.304.257	(2.065.870.323)
Hàng hóa	155.840.847.204	(2.695.779.934)	173.134.301.830	(3.856.693.980)
	<u>723.833.522.524</u>	<u>(10.260.076.635)</u>	<u>704.241.213.936</u>	<u>(11.126.895.639)</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(11.126.895.639)	(24.601.987.461)
Tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	(3.934.091.961)	(8.115.976.365)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	4.800.910.965	7.783.622.891
Số dư cuối kỳ	<u>(10.260.076.635)</u>	<u>(24.934.340.935)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.986.638.179	8.820.633.333
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	2.448.679.703	1.348.016.385
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	926.076.972	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.652.285	55.239.933
Khác	2.201.121.342	2.962.293.061
	<u>13.603.168.481</u>	<u>13.186.182.712</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	10.074.403.231	10.239.107.371
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	9.811.757.572	9.972.606.058
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.983.302.995	33.992.276.017
Khác	11.676.476.602	10.377.917.431
	<u>58.545.940.400</u>	<u>64.581.906.877</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	77.768.089.589	93.010.608.581
Tăng	34.629.469.799	27.642.635.023
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	529.456.067	775.096.090
Chuyển từ hàng tồn kho	1.591.760.021	4.424.493.940
Chuyển từ TSCĐ	24.700.000	-
Phân bổ trong kỳ	(42.302.757.530)	(35.441.956.324)
Thanh lý	(91.609.065)	-
Số dư cuối kỳ	<u>72.149.108.881</u>	<u>90.410.877.310</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	222.189.727.599	565.729.149.941	48.524.499.195	18.068.118.109	176.530.783.715	1.031.042.278.559
Mua trong kỳ	-	3.290.330.138	95.000.000	1.371.563.342	3.064.617.041	7.821.510.521
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	551.514.100	6.613.037.352	-	-	9.664.287.228	16.828.838.680
Phân loại lại	-	-	-	(24.700.000)	-	(24.700.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.461.413.037)	(35.238.095)	(358.203.495)	(195.654.000)	(3.050.508.627)
Số cuối kỳ	222.741.241.699	573.171.104.394	48.584.261.100	19.056.777.956	189.064.033.984	1.052.617.419.133
Khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	88.456.572.476	327.607.067.934	36.067.655.164	16.644.893.950	136.875.543.123	605.651.732.647
Khấu hao trong kỳ	4.948.975.745	23.539.963.160	2.675.490.320	492.489.018	8.826.924.095	40.483.842.338
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.659.190.835)	(35.238.095)	(352.203.495)	(697.486.269)	(2.744.118.694)
Số cuối kỳ	93.405.548.221	349.487.840.259	38.707.907.389	16.785.179.473	145.004.980.949	643.391.456.291
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	133.733.155.123	238.122.082.007	12.456.844.031	1.423.224.159	39.655.240.592	425.390.545.912
Số cuối kỳ	129.335.693.478	223.683.264.135	9.876.353.711	2.271.598.483	44.059.053.035	409.225.962.842

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 312.220.119.093 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 299.176.450.140 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 46.816.080.991 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 19.982.859.915 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	16.047.625.000	51.722.902.411	367.000.000	68.137.527.411
Mua trong kỳ	-	6.151.897.840	-	6.151.897.840
Thanh lý, nhượng bán	-	(724.783.000)	-	(724.783.000)
Số cuối kỳ	16.047.625.000	57.150.017.251	367.000.000	73.564.642.251
Khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	1.175.864.496	46.441.295.131	367.000.000	47.984.159.627
Khấu hao trong kỳ	-	2.393.254.748	-	2.393.254.748
Thanh lý, nhượng bán	-	(724.783.000)	-	(724.783.000)
Số cuối kỳ	1.175.864.496	48.109.766.879	367.000.000	49.652.631.375
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	14.871.760.504	5.281.607.280	-	20.153.367.784
Số cuối kỳ	14.871.760.504	9.040.250.372	-	23.912.010.876

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 43.960.215.097 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 14.397.384.677 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	20.777.250.000	1.533.200.000
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	13.313.465.061	12.089.666.057
Khuôn đang chế tạo	6.191.670.473	5.370.720.046
Khác	-	46.972.500
	40.282.385.534	19.040.558.603

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	19.040.558.603	13.434.075.449
Tăng	38.600.121.678	17.753.164.916
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(16.828.838.680)	(13.695.356.877)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(529.456.067)	(775.096.090)
Số dư cuối kỳ	<u>40.282.385.534</u>	<u>16.716.787.398</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Teibow Co., Ltd.	11.443.855.920	11.443.855.920	-	-
Mcaide Enterprise Co., Ltd.	6.915.525.752	6.915.525.752	10.549.216.864	10.549.216.864
Khác	242.968.930.778	242.968.930.778	182.417.437.968	182.417.437.968
	<u>261.328.312.450</u>	<u>261.328.312.450</u>	<u>192.966.654.832</u>	<u>192.966.654.832</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC.	2.169.364.041	3.134.818.182
Good Neighbor Global Partnership CE	672.116.644	1.131.795.582
Khác	3.357.073.096	2.503.817.660
	<u>6.198.553.781</u>	<u>6.770.431.424</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	15.920.601.434	10.205.213.269	-	-	26.125.814.703
Thuế TNDN – hiện hành	3.465.656.479	-	-	(95.495.382)	3.370.161.097
	<u>19.386.257.913</u>	<u>10.205.213.269</u>	<u>-</u>	<u>(95.495.382)</u>	<u>29.495.975.800</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	8.093.486.409	75.905.024.965	(61.045.164.829)	-	22.953.346.545
Thuế TNDN – hiện hành	13.482.897.623	76.920.101.129	(28.359.554.134)	(95.495.382)	61.947.949.236
Thuế thu nhập cá nhân	1.402.758.298	23.162.000.265	(21.818.576.912)	-	2.746.181.651
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.321.966.934	(7.300.967.848)	-	20.999.086
Khác	180.345.001	1.725.623.943	(1.741.260.117)	-	164.708.827
	<u>23.159.487.331</u>	<u>185.034.717.236</u>	<u>(120.265.523.840)</u>	<u>(95.495.382)</u>	<u>87.833.185.345</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	53.779.793.886	69.520.694.385
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	25.593.319.753	16.322.991.207
Lãi vay	560.532.557	336.974.016
Khác	13.069.290.985	10.795.553.434
	<u>93.002.937.181</u>	<u>96.976.213.042</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.424.304.000	4.400.287.355
Kinh phí công đoàn	2.518.854.590	1.109.882.486
Cổ tức phải trả	11.165.500	38.938.653.000
Khác	3.485.446.586	4.806.680.803
	<u>10.439.770.676</u>	<u>49.255.503.644</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	-	-	116.643.853.575	(58.725.886.441)	57.917.967.134	57.917.967.134
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	-	-	10.091.142.485	(10.091.142.485)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	102.231.491.851	102.231.491.851	159.036.498.439	(138.277.038.259)	122.990.952.031	122.990.952.031
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	12.104.224.800	12.104.224.800	-	-	12.104.224.800	12.104.224.800
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	42.078.235.078	42.078.235.078	20.163.610.512	(42.078.235.078)	20.163.610.512	20.163.610.512
	<u>156.413.951.729</u>	<u>156.413.951.729</u>	<u>305.935.105.011</u>	<u>(249.172.302.263)</u>	<u>213.176.754.477</u>	<u>213.176.754.477</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	16.858.461.542	16.858.461.542	8.429.230.754	(8.429.230.772)	16.858.461.524	16.858.461.524
	<u>173.272.413.271</u>	<u>173.272.413.271</u>	<u>314.364.335.765</u>	<u>(257.601.533.035)</u>	<u>230.035.216.001</u>	<u>230.035.216.001</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*) (vi)	11.689.230.754	11.689.230.754	-	(8.429.230.754)	3.260.000.000	3.260.000.000

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ gốc	11.689.230.754	28.547.692.296
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(8.429.230.754)	(16.858.461.542)
	<u>3.260.000.000</u>	<u>11.689.230.754</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 9 và 11(a)).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.818.864.000	19.959.233.500
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.616.000.000	10.616.000.000
	<u>16.434.864.000</u>	<u>30.575.233.500</u>

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>9.006.605.659</u>	<u>10.097.861.097</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	10.097.861.097	28.949.024.192
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 36)	<u>(1.091.255.438)</u>	<u>(18.851.163.095)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>9.006.605.659</u>	<u>10.097.861.097</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	4.212.277.541	2.613.099.824
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	3.770.347.316	7.205.645.277
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	1.392.513.111	-
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	20.000.000	216.496.958
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	<u>(388.532.309)</u>	<u>62.619.038</u>
	<u>9.006.605.659</u>	<u>10.097.861.097</u>

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	33.955.601.165	(18.731.332.452)	15.224.268.713
2021	Chưa quyết toán	21.997.117.688	(6.886.807)	21.990.230.881
2022	Chưa quyết toán	12.126.154.192	-	12.126.154.192
		<u>82.131.588.811</u>	<u>(18.738.219.259)</u>	<u>63.393.369.552</u>

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 6.962.565.555 Đồng. Khoản lỗ còn lại 56.430.803.997 Đồng không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	92.630.401	408.678.823.562	1.748.259.636.290
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	176.011.576.497	176.011.576.497
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(148.193.297)	-	(148.193.297)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	28.781.404.000	-	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.663.001.596)	(4.663.001.596)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>228.691.572.556</u>	<u>(55.562.896)</u>	<u>517.338.971.788</u>	<u>1.885.552.995.219</u>
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	(300.043.194)	457.608.904.144	1.825.578.447.277
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	300.166.146.904	300.166.146.904
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.392.346	-	1.392.346
Chia cổ tức từ LNST năm 2021 (i)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	33.204.890.000	-	(33.204.890.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(27.670.741.000)	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(5.682.484.816)	(5.682.484.816)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>(298.650.848)</u>	<u>574.525.255.732</u>	<u>1.975.701.081.211</u>



22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2021 và kế hoạch phân phối LNST hợp nhất năm 2022, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ 30%/mệnh giá. Trong 6 tháng đầu năm đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 15%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 33.204.890.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.670.741.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 là 10.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 5.682.484.816 Đồng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	38.938.653.000	77.805.618.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	116.691.679.500	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(155.619.167.000)	(77.794.453.000)
Số dư cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>11.165.500</u>

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	8.871.470.540	5.838.669.865
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	27.670.741.000	31.922.518.675
Sử dụng quỹ	(23.507.213.720)	(28.889.718.000)
Số dư cuối kỳ	<u>13.034.997.820</u>	<u>8.871.470.540</u>

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	300.166.146.904	176.011.576.497
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(30.016.614.690)	(17.601.157.650)
	<u>270.149.532.214</u>	<u>158.410.418.847</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.473</u>	<u>2.036</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	6.848.699	2.515.919
Euro ("EUR")	61.619	45.197
Nhân dân tệ ("CNY")	14.971	14.971
Bảng Anh ("GBP")	1.913	1.915
Đô la Singapore ("SGD")	99.393	118.885
Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi
Chi nhánh Công ty Thương mại – Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi
Nhà sách Tân Mai	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV TM SX In ấn Thiên Ân	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	Công nợ không có khả năng thu hồi	50.462.208	Công nợ không có khả năng thu hồi
	<u>831.897.636</u>		<u>831.897.636</u>	

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.446.391.208.703	1.115.695.200.401
Doanh thu bán hàng hóa	442.769.965.957	325.767.224.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.681.546	160.477.249
	<u>1.889.213.856.206</u>	<u>1.441.622.902.279</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(1.402.916.680)	(6.308.111.038)
Hàng hóa bị trả lại	(2.183.745.361)	(3.649.584.755)
Chiết khấu thương mại	(4.080.455.339)	(3.348.967.134)
	<u>(7.667.117.380)</u>	<u>(13.306.662.927)</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.440.907.836.684	1.109.387.089.363
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	440.586.220.596	322.117.639.874
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	52.681.546	(3.188.489.885)
	<u>1.881.546.738.826</u>	<u>1.428.316.239.352</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.058.495.930.331	817.218.947.324
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(866.819.004)	332.353.474
	<u>1.057.629.111.327</u>	<u>817.551.300.798</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.369.179.884	12.520.342.785
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.498.162.651	2.541.164.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia	217.500.000	142.500.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.891.929.634	24.779.157
	<u>22.976.772.169</u>	<u>15.228.786.858</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.000.627.131	3.603.506.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.546.977.584	816.068.132
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(102.144.000)	(4.679.120.000)
Khác	698.869.413	1.175.301.612
	<u>6.144.330.128</u>	<u>915.755.904</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	161.964.308.578	133.418.652.506
Chi phí tiếp thị và hội chợ	84.581.662.259	44.794.632.201
Chi phí khấu hao	2.403.502.019	2.335.505.300
Khác	66.106.973.137	75.860.711.024
	<u>315.056.445.993</u>	<u>256.409.501.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	109.125.886.936	96.141.430.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.905.573.555	27.765.110.613
Chi phí khấu hao	8.774.335.116	8.451.812.460
Khác	7.069.254.543	16.836.698.028
	<u>151.875.050.150</u>	<u>149.195.051.599</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	646.164.107	-
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.413.780	402.630.357
Khác	5.018.409.733	2.674.237.649
	<u>5.670.987.620</u>	<u>3.076.868.006</u>
Chi phí khác		
Khác	1.312.057.546	389.474.621
	<u>1.312.057.546</u>	<u>389.474.621</u>
Lợi nhuận khác	<u>4.358.930.074</u>	<u>2.687.393.385</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	378.177.503.471	222.160.810.263
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(217.500.000)	(142.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.649.456.492	2.797.175.357
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(103.390.201)	2.069.665.744
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.615.918.681	2.100.399.178
Thu nhập chịu thuế ước tính	389.121.988.443	228.985.550.542
Thuế tính ở thuế suất 20%	77.824.397.689	45.797.110.108
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	186.958.878	352.123.658
Chi phí thuế TNDN (*)	78.011.356.567	46.149.233.766
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	76.920.101.129	44.895.467.889
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	1.091.255.438	1.253.765.877
	78.011.356.567	46.149.233.766

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.329.516.914	447.611.198.318
Chi phí nhân viên	392.328.956.839	338.809.731.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.195.928.762	41.468.147.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.535.246.140	90.315.094.869
Chi phí khác	110.120.712.111	105.222.761.099
	<u>1.261.510.360.766</u>	<u>1.023.426.933.064</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.420.731.602.130	1.115.002.236.094
Doanh thu thuần xuất khẩu	460.815.136.696	313.314.003.258
	<u>1.881.546.738.826</u>	<u>1.428.316.239.352</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	734.181.796.730	600.646.728.571
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	323.447.314.597	216.904.572.227
	<u>1.057.629.111.327</u>	<u>817.551.300.798</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	686.549.805.400	514.355.507.523
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	137.367.822.099	96.409.431.031
	<u>823.917.627.499</u>	<u>610.764.938.554</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Mối quan hệ
Cổ đông lớn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.026.428.000	-
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.065.426.000	14.988.450.000

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	23.781.689.696	27.617.936.529
Trên 1 năm đến 5 năm	54.712.523.735	67.567.725.984
Tổng cộng	78.494.213.431	95.185.662.513

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(a) Sáp nhập các công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương sáp nhập các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Cụ thể, sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung vào Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, các công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để tiến hành việc sáp nhập. Ngày 5 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cho Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu với vốn điều lệ là 180.000.000.000 Đồng.

(b) Tăng vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 5/2022/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc góp vốn thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long với mục đích đảm bảo nguồn vốn để mở rộng dự án sản xuất và tạo ra các sản phẩm mới. Theo đó, tổng giá trị vốn góp sẽ là 650.000.000.000 Đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc